

BIỂU MẪU CÔNG KHAI

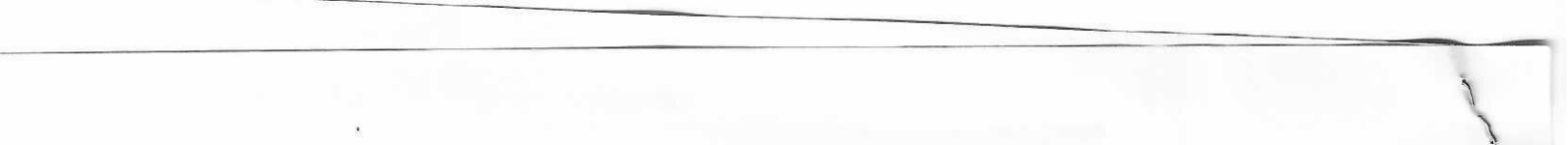
(Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

UBND THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG MN HIỆP BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu 01

THÔNG BÁO**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	- Hoàn thành chương trình chăm sóc giáo dục theo chương trình giáo dục mầm non hiện hành - Khẩu phần dinh dưỡng đạt: 50-55%/calo/ngày. - Tỷ lệ giảm suy dinh dưỡng (SDD) so với đầu năm: + SDD thể nhẹ cân: giảm tỷ lệ 75% + SDD thể gầy còm: giảm tỷ lệ 75% + SDD thể thấp còi: giảm tỷ lệ 60% - Tỷ lệ giảm dư cân, béo phì so với đầu năm học: cải thiện giảm tỷ lệ 15%	- Hoàn thành chương trình chăm sóc giáo dục theo chương trình giáo dục mầm non hiện hành - Khẩu phần dinh dưỡng đạt: 50-55%/calo/ngày. - Tỷ lệ suy dinh dưỡng đầu năm học: + SDD thể nhẹ cân: 5/278; tỉ lệ: 1,79% + SDD thể gầy còm: 0 + SDD thể thấp còi: 0 - Tỷ lệ dư cân, béo phì đầu năm học: 9/278 tỉ lệ: 3,23%
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	- Thực hiện theo Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình GDMN ban hành kèm theo TT số 17/2009/TT – BGDĐT ngày 25/7/2009 của Bộ trưởng BGD và ĐT, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT	- Thực hiện theo Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ GD và ĐT sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình GDMN ban hành kèm theo TT số 17/2009/TT – BGDĐT ngày 25/7/2009 của Bộ trưởng BGD và ĐT, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	1. Thể chất: - 90% trẻ thực hiện được vận động cơ bản và một số tổ chất vận động ban đầu (nhẹ nhàng, khéo léo, thăng bằng cơ thể) - Có khả năng phối hợp khéo léo cử động của bàn tay, ngón tay. Thực hiện phối hợp tay – mắt, phối hợp tay – chân – cơ thể, thể hiện sức mạnh	1. Thể chất: - Tập các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp. - Tập luyện các kỹ năng vận động cơ bản và phát triển các tổ chất trong vận động. - Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và lợi ích của việc ăn uống đối với sức khỏe.



THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế
Năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			13-18 tháng tuổi	19-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	2	0	20	25	64	74	95
1	Số trẻ em nhóm ghép	0	0	0	0	0	0	0
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày	0	0	0	0	0	0	0
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	278	0	20	25	64	74	95
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0	0	0	0	0	0	0
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	278	0	20	25	64	74	95
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	278	0	20	25	64	74	95
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	278	0	20	25	64	74	95
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em (Tháng 9/2023)	278	0	20	25	61	71	87
1	Số trẻ cân nặng bình thường	278	0	20	25	61	71	87
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	5	0	0	0	3	1	1
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	278	0	20	25	64	74	95
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	0	0	0	0	0	0	0
5	Số trẻ thừa cân béo phì	9	0	0	0	0	2	7
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	278	0	20	25	64	74	95
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	45	0	20	25	0	0	0
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	233	0	0	0	64	74	95

Thủ Đức, ngày 15 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG


Trần Thị Yên

TRUSTEES LIST
Trust List of the Board of Trustees of the
Trust for the Year 2013-2014

ST	Full Name	Age	Date of Birth				Date of Death	
			12-12	12-12	12-12	12-12	12-12	12-12
1	12-12-12	12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12
2	12-12-12	12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12
3	12-12-12	12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12
4	12-12-12	12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12
5	12-12-12	12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12
6	12-12-12	12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12
7	12-12-12	12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12
8	12-12-12	12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12
9	12-12-12	12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12
10	12-12-12	12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12
11	12-12-12	12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12
12	12-12-12	12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12
13	12-12-12	12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12
14	12-12-12	12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12
15	12-12-12	12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12
16	12-12-12	12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12
17	12-12-12	12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12
18	12-12-12	12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12
19	12-12-12	12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12
20	12-12-12	12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12
21	12-12-12	12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12
22	12-12-12	12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12
23	12-12-12	12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12
24	12-12-12	12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12
25	12-12-12	12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12
26	12-12-12	12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12
27	12-12-12	12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12
28	12-12-12	12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12
29	12-12-12	12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12
30	12-12-12	12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12	12-12-12

12-12-12 12-12-12 12-12-12

12-12-12 12-12-12 12-12-12



THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2023-2024

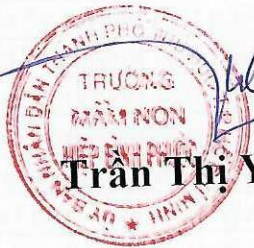
STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	14	2.4 m²/trẻ em
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	14	0
2	Phòng học bán kiên cố	0	0
3	Phòng học tạm	0	0
4	Phòng học nhờ	0	0
III	Số điểm trường	01	0
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	7.036,7 m²	6.5m²/trẻ em
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	2.814,7 m²	1.2m²/trẻ em
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	66 m ²	
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	66 m ²	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	21 m ²	
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	22 m ²	
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	73 m ²	
6	Diện tích phòng Hoạt động âm nhạc (m ²)	73 m ²	
7	Diện tích phòng chơi Kidsmart (m ²)	68 m ²	
8	Diện tích Thư viện (m ²)	67 m ²	
9	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	154 m ²	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	09	9 bộ/9 nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	09	9 bộ/9 nhóm (lớp)
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	18	
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	16	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Ti vi	9	1
2	Nhạc cụ (Đàn organ, ghi ta, trống)	7	1
3	Máy PHOTO COPY	1	
5	Catsset	0	0
6	Thiết bị khác	9	
7	Bàn ghế đúng quy cách	260 bộ	
8	Camera an ninh	10 mắc	

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	06		10		0.5 m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0		0		

(*) Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh.

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XIV	Kết nối internet	X	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	X	
XVI	Tường rào xây	X	
..			

Thủ Đức, ngày 29 tháng 8 năm 2023
HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Yến

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Không đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	27	0	0	15	5	1	6	4	10	5	0	19	0	0
I	Giáo viên	17	0	0	13	4	0	0	4	10	3	0	17	0	0
1	Nhà trẻ	04	0	0	4	0	0	0	3	1	0	0	4	0	0
2	Mẫu giáo	13	0	0	9	4	0	0	1	9	3	0	13	0	0
II	Cán bộ quản lý	02	0	0	02	0	0	0	0	0	2	0	2	0	0
1	Hiệu trưởng	01	0	0	01	0	0	0	0	0	01	0	1	0	0
2	Phó hiệu trưởng	01	0	0	01	0	0	0	0	0	01	0	1	0	0
III	Nhân viên	8	0	0	0	1	1	06	0	0	0	0	0	0	0
1	Nhân viên văn thư - kế toán	01	0	0	0	01	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Nhân viên y tế - Thủ quỹ	01	0	0	0	0	01	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Nhân viên khác	06	0	0	0	0	0	06	0	0	0	0	0	0	0
..	..														

Thủ Đức, ngày 29 tháng 8 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG


Trần Thị Yến

THE 2010 BUDGET

The following table shows the 2010 and 2011 budgets for the various departments of the Council. The figures are in thousands of pounds.

Department	2010 Budget	2011 Budget	2010 Actual					2011 Actual					2012 Actual				
			Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec	Jan	Feb	Mar
Administration	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
Finance	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50
Health	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200
Education	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150
Environment	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80
Transport	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120
Leisure	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60
Waste	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40
Police	300	300	300	300	300	300	300	300	300	300	300	300	300	300	300	300	300
Fire	180	180	180	180	180	180	180	180	180	180	180	180	180	180	180	180	180
Emergency Services	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120	120
Other	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
Total	1000	1000	1000	1000	1000	1000	1000	1000	1000	1000	1000	1000	1000	1000	1000	1000	1000

The following table shows the 2010 and 2011 budgets for the various departments of the Council. The figures are in thousands of pounds.

